

CTCP Đầu tư PVR Hà Nội (UPCOM: PVR)

Đầu tư bất động sản và dịch vụ

Ngày 29/12/2023	800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-38.5%	-42.9%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

0.18
(Caa1)
Nguy hiểm

DT
thuần

2023

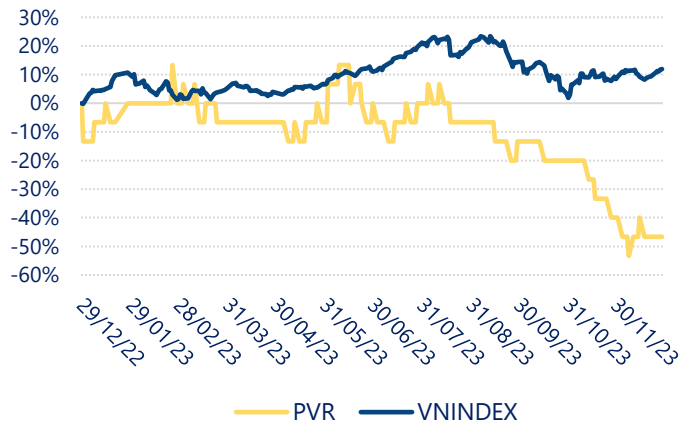
0
tỷ VNĐ

LN sau
thuế

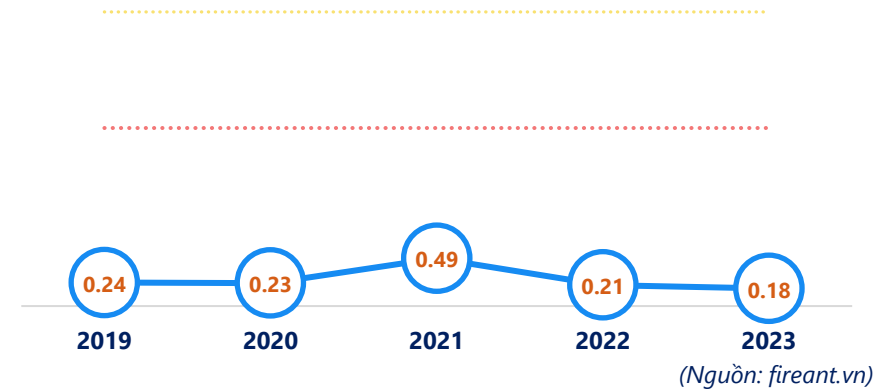
2023

-6.57
tỷ VNĐ
YoY
▼ 2.74
▼ 71.8%

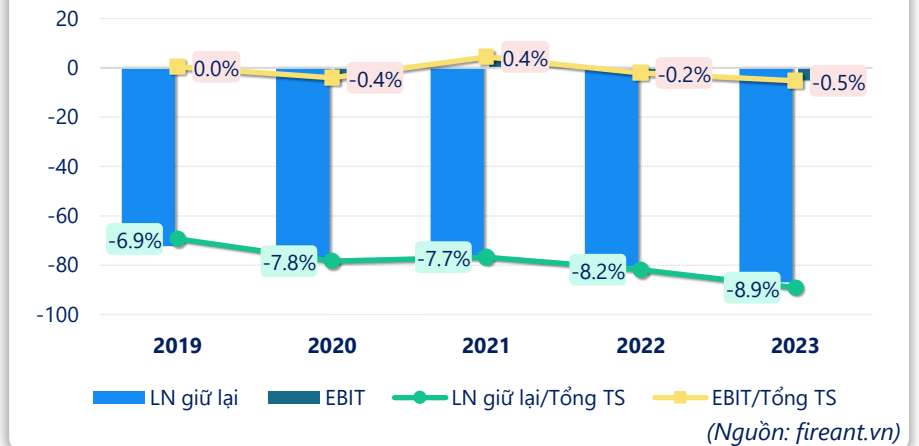
Tỷ suất lợi nhuận



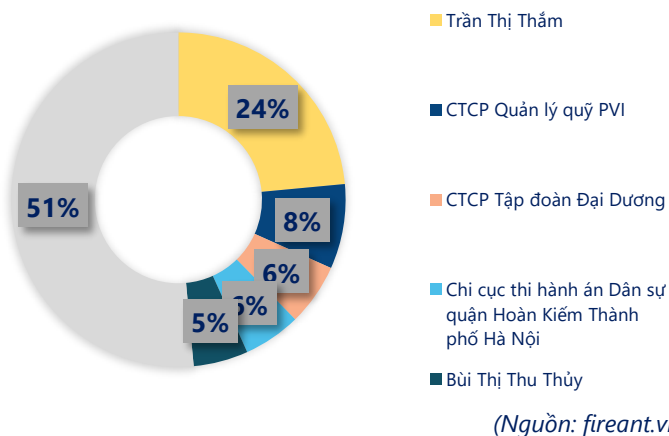
Z - Score



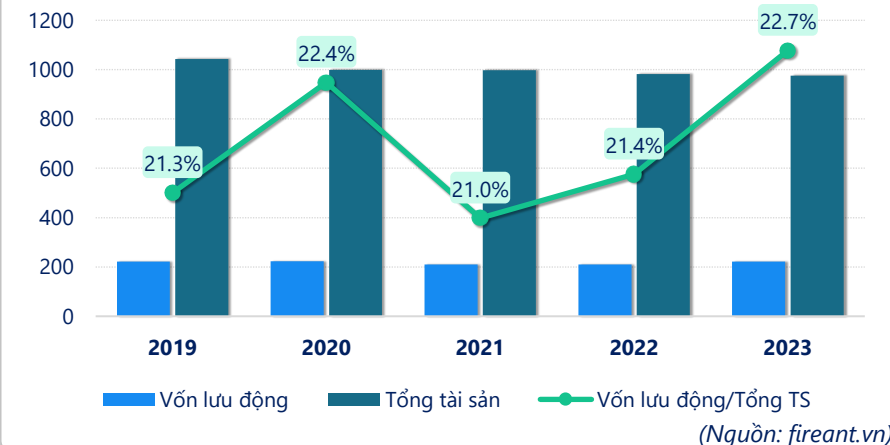
LN giữ lại - EBIT



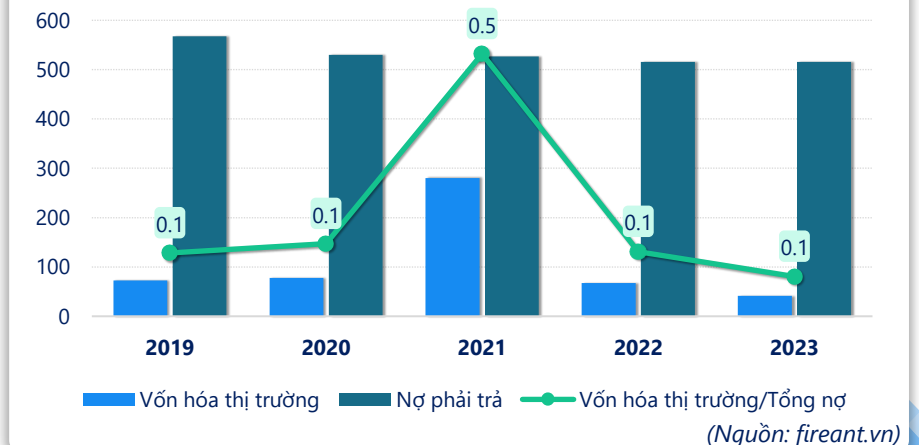
Cơ cấu cổ đông



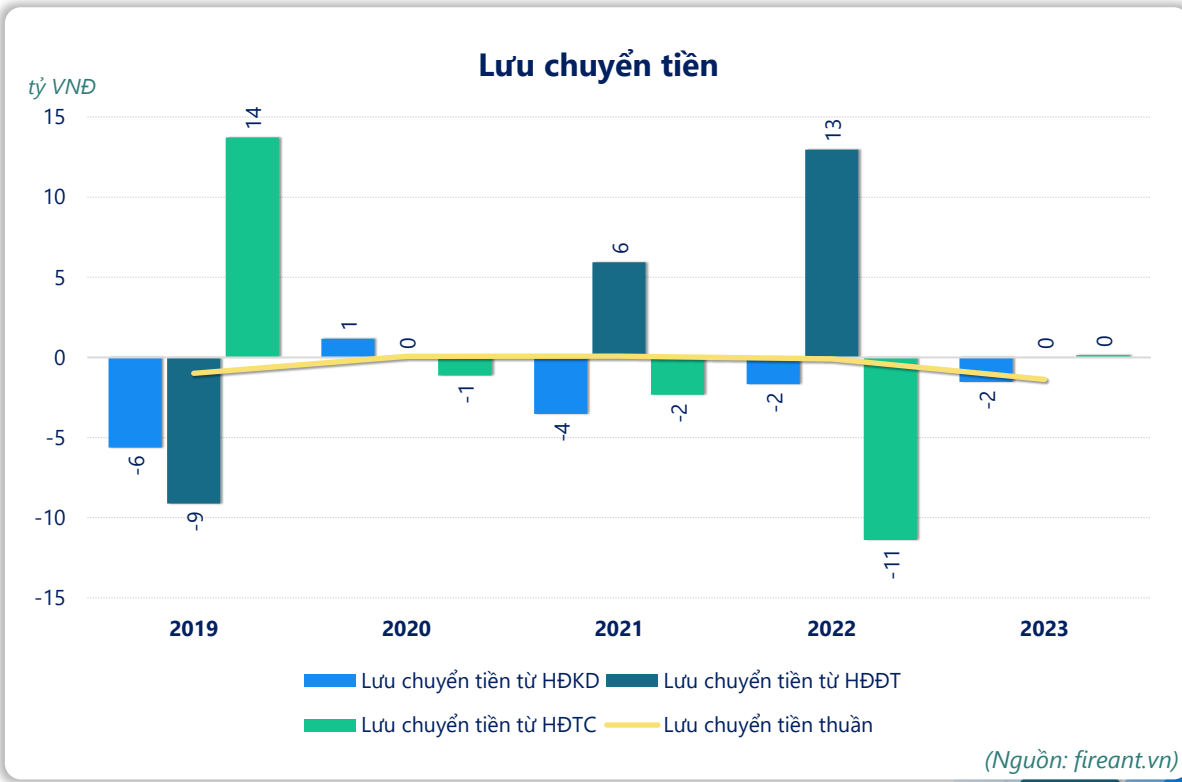
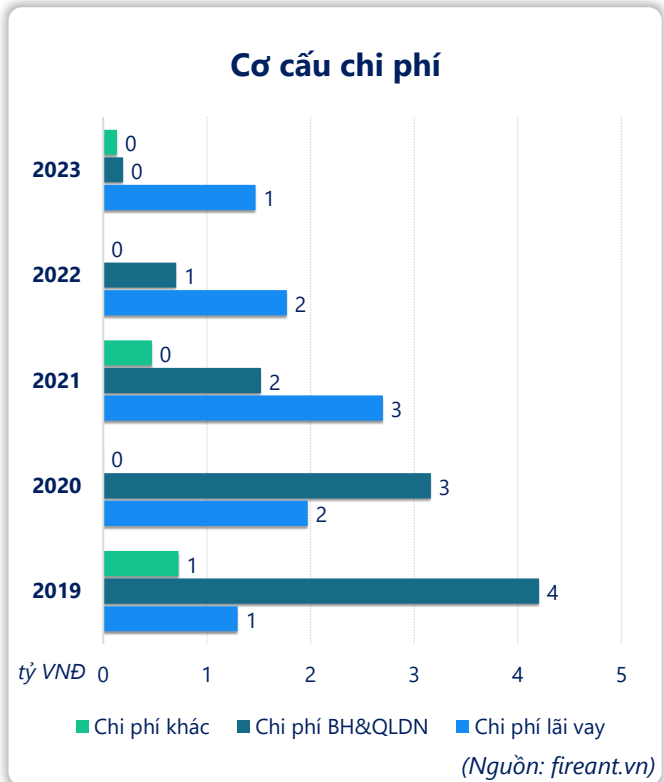
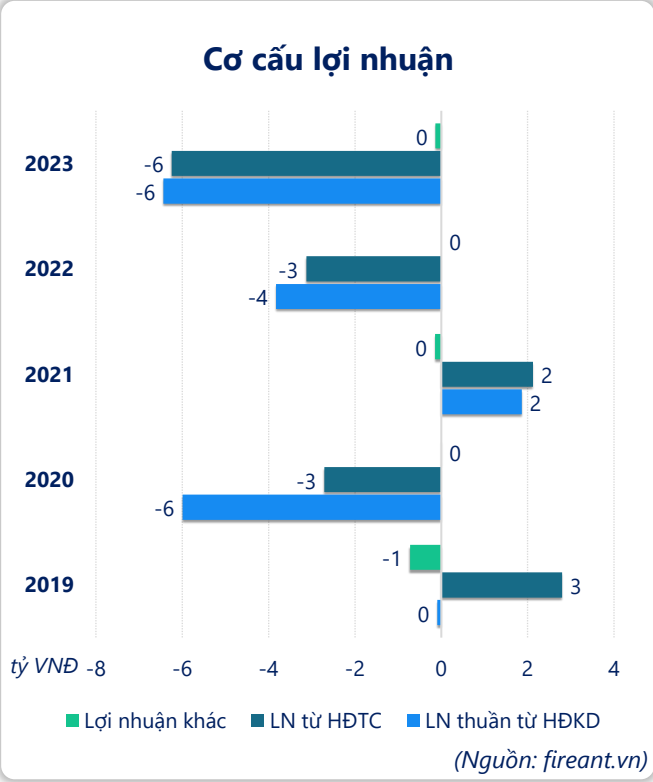
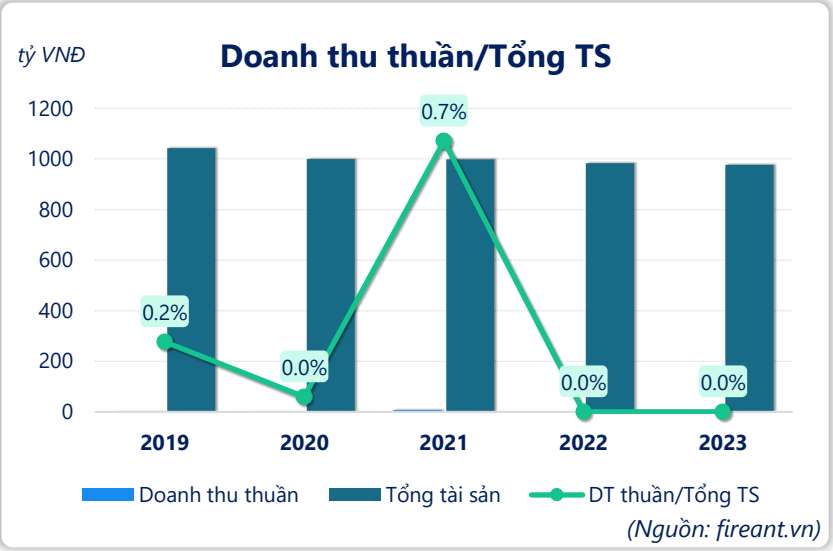
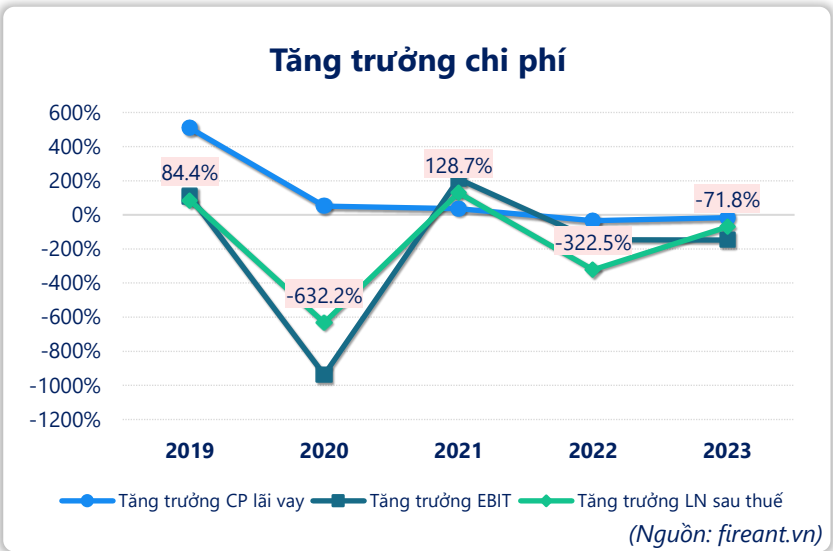
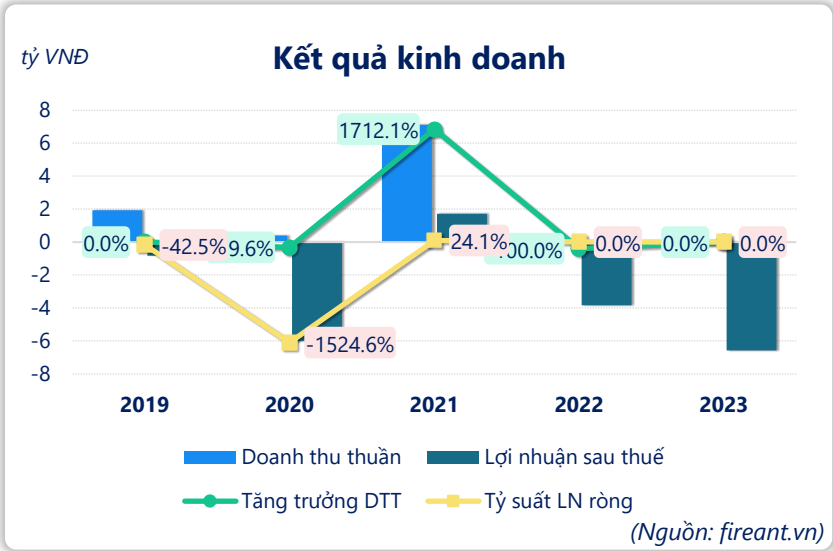
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



CTCP Đầu tư PVR Hà Nội (UPCOM: PVR)



CÁC ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	976	983	-0.7%
Tài sản ngắn hạn	723	726	-0.4%
Tiền và tương đương tiền	0.10	1.47	-93.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	1.61	-100%
Phải thu ngắn hạn	23.0	23.0	-0.1%
Hàng tồn kho	693	693	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	7.47	7.46	0.1%
Tài sản dài hạn	253	256	-1.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.9	24.9	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	220	224	-1.6%
Tài sản dài hạn khác	7.34	7.34	0.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	516	516	0.0%
Nợ ngắn hạn	502	516	-2.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.20	13.9	-98.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	48.1	48.1	0.0%
Nợ dài hạn	13.9	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	13.9	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	460	467	-1.4%
Vốn chủ sở hữu	460	467	-1.4%
Vốn điều lệ	531	531	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1.92	0.39	7.12	0	0
Giá vốn hàng bán	0.61	0.52	5.86	0	0
Lợi nhuận gộp	1.32	-0.13	1.26	0	0
Doanh thu HĐTC	0.05	0.04	0.03	5.92	0.02
Chi phí TC	-2.75	2.75	-2.10	9.04	6.26
Chi phí lãi vay	1.30	1.97	2.70	1.77	1.47
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.21	3.16	1.52	0.70	0.19
LN thuần từ HĐKD	-0.09	-6.00	1.86	-3.83	-6.44
Lợi nhuận khác	-0.72	0.00	-0.15	0	-0.13
LN trước thuế	-0.82	-5.99	1.72	-3.83	-6.57
Lợi nhuận sau thuế	-0.82	-5.99	1.72	-3.83	-6.57
LNST của CĐ cty mẹ	-0.82	-5.99	1.72	-3.83	-6.57

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.62	1.16	-3.52	-1.68	-1.53
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.11	0.04	5.94	13.0	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.7	-1.13	-2.34	-11.4	0.15
Tiền đầu kỳ	2.41	1.42	1.49	1.57	1.47
Lưu chuyển tiền thuần	-0.99	0.07	0.08	-0.10	-1.37
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.42	1.49	1.57	1.47	0.10

(Nguồn: fireant.vn)